

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG QUANG HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG QUANG HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400956509

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 8-Đ O13, Khu đô thị dịch vụ đồng Cửa Đầu, TDP Hoàng Hoa Thám, Thị Trấn Cao Thượng, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0974991366

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                 | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                            | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                         | 4620     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                 | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                             | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                               | 4633     |

Thời gian đăng từ ngày 28/02/2023 đến ngày 30/03/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                               | 4663(Chính) |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 26. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0118        |
| 27. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0121        |
| 28. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0129        |
| 29. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0141        |
| 30. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0145        |
| 31. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0146        |
| 32. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0149        |
| 33. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0150        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0162        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0163        |
| 37. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0311        |
| 38. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0312        |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0321        |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0322        |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, trình diễn sân khấu, triển lãm, tổ chức các hội nghị khách hàng, lễ trao thưởng, Tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành, khai trường (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện trong các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230        |
| 42. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                         | 6820 |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                  | 7110 |
| 45. | Quảng cáo<br>( Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                               | 7310 |
| 46. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                             | 7320 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế nội ngoại thất                                                  | 7410 |
| 48. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                  | 7420 |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710 |
| 50. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                     | 4690 |
| 51. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 52. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 53. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 54. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 55. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 56. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 57. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 58. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810 |
| 59. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 60. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 61. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 62. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040 |
| 63. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 64. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061 |
| 65. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062 |
| 66. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 67. | Sản xuất đường                                                                                                       | 1072 |
| 68. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 69. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 70. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 71. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 72. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621 |
| 73. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 74. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623 |
| 75. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1701 |
| 77.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                   | 1702 |
| 78.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                      | 1709 |
| 79.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 80.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 81.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                  | 2013 |
| 82.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                     | 2395 |
| 83.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2396 |
| 84.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 85.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 86.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                           | 2593 |
| 87.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                           | 2599 |
| 88.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                       | 4921 |
| 89.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                              | 4922 |
| 90.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4929 |
| 91.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 92.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 93.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 94.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                             | 5011 |
| 95.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 96.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 97.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 98.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                             | 5222 |
| 99.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 100. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                                                                            | 5225 |
| 101. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 102. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 103. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 104. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |

|      |                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 105. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                   | 5630 |
| 106. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                             | 7721 |
| 107. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                 | 7729 |
| 108. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển            | 7730 |
| 109. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                | 7820 |
| 110. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                        | 7830 |
| 111. | Đại lý du lịch                                                                            | 7911 |
| 112. | Điều hành tua du lịch                                                                     | 7912 |
| 113. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch       | 7990 |
| 114. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                     | 8121 |
| 115. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                         | 8129 |
| 116. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                     | 8130 |
| 117. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                             | 3100 |
| 118. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 119. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 120. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 121. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 122. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 123. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 124. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 125. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 126. | Thu gom rác thải độc hại                                                                  | 3812 |
| 127. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 128. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                        | 3822 |
| 129. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830 |
| 130. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101 |
| 131. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102 |
| 132. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |
| 133. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 134. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 135. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223 |
| 136. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229 |
| 137. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291 |
| 138. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292 |
| 139. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293 |
| 140. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4299 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 141. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                             | 4311                                                                |
| 142. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                  | 4312                                                                |
| 143. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                                |
| 144. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4741                                                                |
| 145. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4742                                                                |
| 146. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4751                                                                |
| 147. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                                |
| 148. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4753                                                                |
| 149. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759                                                                |
| 150. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4773                                                                |
| 151. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN HUYỀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/01/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024091008581

Ngày cấp: 02/10/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/01/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024091008581

Ngày cấp: 02/10/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang